CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
VÀ CÁC CÔNG TY CON

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
3.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31/12/2014	6 - 7
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
6.	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 32

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Nhóm Công ty") đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Hồ Công Thiện	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Nhựt	Thành viên
Ông Phạm Thành Trung	Thành viên
Ông Trịnh Tuấn Việt	Thành viên
Ông Trần Hồng Phong	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trần Ngọc Hùng	Thành viên
Ông Trần Văn Tiến	Thành viên

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Đức Trung	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Công Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ly	Phó Tổng Giám đốc

3. Các đơn vị trực thuộc và công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Hà Nội và Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Tầng 9, tòa nhà CDS, số 477 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Bắc Ninh	Cụm Công nghiệp Xuân Lâm, xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.
- Chi nhánh Long An	Cụm Công nghiệp Nhựa Đức Hòa Hạ (Lô C16), ấp Bình Điền, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.
- Chi nhánh Lao Bảo	270 đường số 9, thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị.

- Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Các hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật), hàng gia dụng;
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở); Đại lý ký gởi, mua bán hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng kho bãi;
- Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

5. Kết quả của năm tài chính

Tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được trình bày từ trang 06 đến trang 32.

6. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

7. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Nhóm Công ty từ khi kết thúc năm tài chính.

8. Các khoản mục bất thường

Không có những điều bất thường nào có thể làm sai lệch bất kỳ số liệu nào được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014.

10. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

11. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
M.S.D.N: 0303040880 - C.T.C.P - Q. TÂN PHÚ - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN VĂN HÙNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 14 tháng 3 năm 2015

Office in Ho Chi Minh City
No. 38/8 Lam Son, Tan Binh District Tel: 84 8 6296 8684
No. 426 Cao Thang, District 10 Tel: 84 8 3868 3306
Office in Hanoi - Level 25, M3-M4 Building, No 91 Nguyen Chi Thanh, Dong Da - Tel 84 8 6266 3006 - www.dfk.com.vn

Số: 98A/DFK-BCHNKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú ("Công ty") và các Công ty con ("Nhóm công ty"), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2015, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú và các Công ty con tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm

tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

P. GIÁM ĐỐC	**KIỂM TOÁN VIÊN**
NGUYỄN VĂN TUYÊN Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0111-2013-042-1	**LÊ ĐÌNH HUYÊN** Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1756-2013-042-1

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**224.156.910.900**	**160.901.075.230**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**19.928.232.705**	**31.514.089.518**
1. Tiền	111		19.392.018.420	30.977.875.233
2. Các khoản tương đương tiền	112		536.214.285	536.214.285
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**850.000.000**	**2.750.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.050.000.000	3.100.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(200.000.000)	(350.000.000)
III. Các khoản phải thu	**130**	V.03	**116.817.391.571**	**74.666.318.829**
1. Phải thu khách hàng	131		109.001.147.716	68.599.295.073
2. Trả trước cho người bán	132		1.884.726.755	4.214.767.974
3. Các khoản phải thu khác	135		6.098.221.825	1.998.870.507
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(166.704.725)	(146.614.725)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.04	**71.405.736.107**	**40.350.355.899**
1. Hàng tồn kho	141		71.538.763.211	40.531.524.295
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(133.027.104)	(181.168.396)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.05	**15.155.550.517**	**11.620.310.984**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.323.975.857	1.181.590.768
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.291.607.042	5.785.482.976
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		59.791.592	96.778.675
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.480.176.026	4.556.458.565
B. Tài sản dài hạn	**200**		**92.750.021.922**	**88.545.812.972**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**86.105.475.299**	**81.236.792.978**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	40.164.101.216	40.676.687.405
- Nguyên giá	222		129.681.680.986	118.765.743.319
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.517.579.770)	(78.089.055.914)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	33.193.842.010	21.948.800.455
- Nguyên giá	225		46.994.563.479	28.475.088.916
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.800.721.469)	(6.526.288.461)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	6.154.740.194	6.385.275.170
- Nguyên giá	228		7.353.345.218	7.353.345.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.198.605.024)	(968.070.048)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	6.592.791.879	12.226.029.948
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.10	**3.967.990.823**	**4.949.991.096**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.967.990.823	4.949.991.096
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	V.11	**2.676.555.800**	**2.359.028.898**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		84.796.652	518.464.727
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	58.158.905
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.591.759.148	1.782.405.266
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**316.906.932.822**	**249.446.888.202**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	**300**		**240.549.404.467**	**179.160.452.322**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	V.12	**197.547.982.730**	**138.498.160.157**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		144.718.577.846	101.765.426.727
2. Phải trả người bán	312		28.208.233.035	6.688.003.046
3. Người mua trả tiền trước	313		1.942.290.526	2.524.870.459
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2.060.082.430	5.696.185.009
5. Phải trả người lao động	315		12.618.357.219	15.143.461.693
6. Chi phí phải trả	316		1.502.808.938	1.732.106.610
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		5.186.496.246	3.377.118.357
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.311.136.490	1.570.988.256
II. Nợ dài hạn	**330**		**43.001.421.737**	**40.662.292.165**
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	43.001.421.737	39.672.757.965
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.14	-	989.534.200
B. Vốn chủ sở hữu	**400**	V.15	**74.274.248.390**	**68.420.072.850**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**74.274.248.390**	**68.420.072.850**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.997.260.000	49.999.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.839.728.228	1.839.728.228
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.168.172.091	3.492.840.172
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.651.689.943	1.976.358.024
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.619.362.595	1.619.362.595
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.998.035.533	9.492.363.831
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**	V.16	**2.083.279.965**	**1.866.363.030**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**316.906.932.822**	**249.446.888.202**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	420.859.482	420.859.482
5. Ngoại tệ các loại - USD	110,782.76	261,878.49
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

M.S.D.N: 0303640880 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
TÂN PHÚ - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thoại	Lê Viết Hùng	Ngô Đức Trung
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 14 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		**671.874.782.565**	**628.149.063.045**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2.304.796.623	1.986.054.071
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	**669.569.985.942**	**626.163.008.974**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	584.074.089.676	543.734.046.365
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**85.495.896.266**	**82.428.962.609**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	1.149.927.188	754.017.336
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	14.868.703.614	14.822.020.372
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*14.744.161.211*	*14.242.344.304*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.21	18.785.756.899	19.884.479.105
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	37.402.373.316	34.072.673.537
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**15.588.989.625**	**14.403.806.931**
11. Thu nhập khác	31	VI.23	5.282.668.210	15.627.281.538
12. Chi phí khác	32	VI.24	5.058.506.240	11.883.973.331
13. Lợi nhuận khác	40		**224.161.970**	**3.743.308.207**
14. Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	45		**(982.000.273)**	**-**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**14.831.151.322**	**18.147.115.138**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.25	3.420.364.099	4.820.372.488
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		58.158.905	29.960.648
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**11.352.628.318**	**13.296.782.002**
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho:				
19. Cổ đông thiểu số	61		224.434.020	220.730.811
20. Cổ đông Công ty mẹ	62		11.128.194.298	13.076.051.191
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.26	**2.228**	**2.708**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Thoại	Lê Viết Hùng	Ngô Đức Trung
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 14 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	***01***	***14.831.151.322***	***18.147.115.138***
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	22.630.755.844	19.777.840.738
Các khoản dự phòng	03	(178.051.292)	(975.103.652)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(22.453.346)	7.927.276
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.180.417.359	(1.705.112.276)
Chi phí lãi vay	06	14.744.161.211	14.242.344.304
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***53.185.981.098***	***49.495.011.528***
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(44.633.898.449)	(18.015.414.596)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(31.007.238.916)	2.512.147.875
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	16.759.147.556	(12.944.993.238)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(2.761.199.746)	(688.474.290)
Tiền lãi vay đã trả	13	(14.233.569.896)	(13.794.719.108)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.104.986.084)	(2.444.139.242)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	3.141.572.403
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.408.878.593)	(2.850.248.095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(32.204.643.030)**	**4.410.743.237**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(27.932.097.033)	(46.008.975.508)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	10.898.166.586
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	3.032.000.273	(5.049.991.096)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	304.724.241	900.134.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(24.595.372.519)**	**(39.260.665.551)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	2.997.840.000	6.750.000.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	481.196.339.327	511.329.982.438
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(428.355.980.731)	(466.863.649.392)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(6.558.543.705)	(7.201.906.091)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.087.279.940)	(5.022.159.295)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**45.192.374.951**	**38.992.267.660**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(11.607.640.598)**	**4.142.345.346**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	31.514.089.518	27.379.597.694
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	21.783.785	(7.853.522)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**19.928.232.705**	**31.514.089.518**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Thoại	Lê Viết Hùng	Ngô Đức Trung
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 14 tháng 3 năm 2015

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Nhựa Tân Phú theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN ngày 24 tháng 9 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi đến lần thứ 12 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303640880 ngày 14 tháng 4 năm 2014.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TPP kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 49.999.420.000 đồng.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Tan Phu Plastic Joint Stock Company.

Trụ sở chính đặt tại: 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Hồ Chí Minh, Chi nhánh Long An, chi nhánh Hà Nội, chi nhánh Bắc Ninh, chi nhánh Lao Bảo và văn phòng đại diện tại Hà Nội.

3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa; Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật), hàng gia dụng;
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng kho bãi;
- Đại lý ký gởi, mua bán hàng hóa; Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2014: 586 người.

6 Danh sách Công ty con và công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	62,5%	62,5%
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Đường 9, Bản Huội San (Khu Thương mại ĐenSaVan), huyện Xê Pôn, tỉnh SaVanNaKhet	Sản xuất nhựa các loại	41,25%	41,25%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú và các Công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ảnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ảnh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Nhóm Công ty ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn sở hữu tương ứng của Nhóm Công ty. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

3. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cớ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Vào ngày 09/6/2010, Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Xí nghiệp Thành Lợi để thành lập Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào tại tỉnh Savannakhet, Lào. Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú ngày 11/5/2013 và Biên bản họp Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào ngày 23/5/2013 chấp thuận tham gia góp vốn thêm của Công ty Đầu tư và Thương mại Xuất Nhập khẩu Linh Sơn. Hiện tại, Công ty TNHH này đã có Giấy phép thanh lập số 133 ngày 29/5/2013 và Giấy đăng ký doanh nghiệp số 314 ngày 28/6/2013 do phòng đăng ký doanh nghiệp sở Công thương và Thương mại tỉnh Savannakhet. Theo thông báo số 53 ngày 06/7/2013 của Hội đồng Thành viên thì tỷ lệ góp vốn của Công ty là 41,25%. Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào bắt đầu đi vào sản xuất từ ngày 01/4/2014.

4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 07 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	48 năm
Phần mềm	03 năm

Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải	04 năm

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế lương của Công ty. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc nhóm Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

18. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt		707.894.676	515.254.620
Tiền gửi ngân hàng	(*)	18.684.123.744	30.462.620.613
Tiền gửi tiết kiệm từ 01 đến 03 tháng		536.214.285	536.214.285
Cộng		**19.928.232.705**	**31.514.089.518**

(*) Trong đó, bao gồm số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 110,782.76 USD tương đương với 2.367.750.014 đồng.

2. Đầu tư ngắn hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm		-	1.600.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(*)	1.050.000.000	1.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(*)	(200.000.000)	(350.000.000)
Cộng		**850.000.000**	**2.750.000.000**

(*) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2014:

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	100.000	**1.050.000.000**	**(200.000.000)**	**850.000.000**

Tại ngày 31/12/2014, Công ty không xác định được giá thị trường từ các nguồn tin cậy cũng như giá trị sổ sách của các chứng khoán chưa niêm yết nêu trên nên số dư khoản dự phòng của các chứng khoán này được ghi nhận theo xét đoán của Ban Tổng Giám đốc.

Trong kỳ, Công ty chưa nhận được bất kỳ khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia nào từ các khoản đầu tư trên.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	(3.1)	109.001.147.716	68.599.295.073
Trả trước cho người bán	(3.2)	1.884.726.755	4.214.767.974
Phải thu khác	(3.3)	6.098.221.825	1.998.870.507
Cộng		116.984.096.296	74.812.933.554
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.4)	(166.704.725)	(146.614.725)
Cộng		**116.817.391.571**	**74.666.318.829**

(3.1) Trong đó, bao gồm số dư các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 50,011.50 USD tương đương với 1.068.895.576 đồng. Số dư các khoản phải thu khách hàng đã được xem là tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn được trình bày tại thuyết minh số V.12.1 - phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

(3.2) Trong đó, bao gồm số dư các khoản trả trước người bán có gốc ngoại tệ là 13,210.50 USD tương đương với 280.451.875 đồng.

(3.3) Phải thu khác bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính	2.168.376.725	1.291.634.654
Các khoản ứng vốn đến Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	2.776.666.667	-
Lãi tiền gửi còn phải thu	1.534.169	52.180.773
Khoản trả trước thực hiện dự án Nhà máy Nhựa Mê Kông	445.497.890	-
Khoản trả trước thực hiện dự án Nhà xưởng tại CN Bắc Ninh	335.169.000	-
Giá trị hạt nhựa gửi gia công	265.772.685	259.405.712
Các khoản phải thu khác	105.204.689	395.649.368
Cộng	**6.098.221.825**	**1.998.870.507**

(3.4) Biến động dự phòng phải thu khó đòi:

Số dư đầu năm	(146.614.725)
Trích lập	(20.090.000)
Hoàn nhập	-
Số dư cuối năm	**(166.704.725)**

4. Hàng tồn kho

		Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu		46.385.920.851	20.422.018.575
Công cụ, dụng cụ		2.248.977.282	2.306.408.447
Thành phẩm		12.834.532.148	11.121.522.381
Hàng hoá		10.069.332.930	6.681.574.892
Cộng		71.538.763.211	40.531.524.295
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(*)	(133.027.104)	(181.168.396)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		**71.405.736.107**	**40.350.355.899**

Giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn như được trình bày tại thuyết minh số V.12.1 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

(*) Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Số dư đầu năm	(181.168.396)
Trích lập	-
Hoàn nhập	30.851.889
Xử lý nguyên vật liệu tồn kho	17.289.403
Số dư cuối năm	**(133.027.104)**

5. Tài sản ngắn hạn khác

		Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	(*)	3.323.975.857	1.181.590.768
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8.291.607.042	5.785.482.976
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		59.791.592	96.778.675
Các khoản tạm ứng		499.313.824	587.033.853
Ký quỹ mở L/C (4,528.00 USD)		96.772.416	311.277.110
Ký quỹ mở L/C (VND)		2.884.089.786	3.658.147.602
Cộng		**15.155.550.517**	**11.620.310.984**

(*) Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê tài chính trả trước	1.764.962.493	434.873.794
Chi phí đồng phục, bảo hiểm	41.334.000	40.989.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.266.871.156	667.792.292
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	250.808.208	37.935.682
Cộng	**3.323.975.857**	**1.181.590.768**

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	32.561.120.249	80.041.505.961	5.967.011.994	196.105.115	118.765.743.319
Mua mới	-	5.714.716.660	270.000.000	236.900.000	6.221.616.660
XDCB hoàn thành	11.257.220.712	-	-	-	11.257.220.712
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính sang	-	1.709.849.720	-	-	1.709.849.720
Nhượng bán	-	5.138.464.365	-	-	5.138.464.365
Phân loại sang công cụ, dụng cụ	-	66.500.000			66.500.000
Chuyển đến Công ty cho thuê tài chính	-	3.067.785.060	-	-	3.067.785.060
Số dư cuối năm	**43.818.340.961**	**79.193.322.916**	**6.237.011.994**	**433.005.115**	**129.681.680.986**
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.014.315.187	61.176.267.936	4.795.281.757	103.191.034	78.089.055.914
Tăng	5.292.281.539	7.784.332.087	546.228.666	58.140.864	13.680.983.156
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính sang	-	1.436.005.120	-	-	1.436.005.120
Nhượng bán	-	3.653.322.765	-	-	3.653.322.765
Phân loại sang công cụ, dụng cụ	-	35.141.655	-	-	35.141.655
Số dư cuối năm	**17.306.596.726**	**66.708.140.723**	**5.341.510.423**	**161.331.898**	**89.517.579.770**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	20.546.805.062	18.865.238.025	1.171.730.237	92.914.081	40.676.687.405
Số dư cuối năm	**26.511.744.235**	**12.485.182.193**	**895.501.571**	**271.673.217**	**40.164.101.216**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 49.908.461.904 đồng.

Tại ngày 31/12/2014, tài sản cố định được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số V.12.1 và V.13(*) - phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	25.354.907.098	3.120.181.818	28.475.088.916
Tăng	20.297.484.974	878.140.909	21.175.625.883
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	1.709.849.720	-	1.709.849.720
Phân loại sang công cụ, dụng cụ	946.301.600	-	946.301.600
Số dư cuối năm	**42.996.240.752**	**3.998.322.727**	**46.994.563.479**
Khấu hao luỹ kế			
Số dư đầu năm	5.376.277.508	1.150.010.953	6.526.288.461
Tăng	7.938.116.047	781.121.665	8.719.237.712
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	1.436.005.120	-	1.436.005.120
Phân loại sang công cụ, dụng cụ	8.799.584	-	8.799.584
Số dư cuối năm	**11.869.588.851**	**1.931.132.618**	**13.800.721.469**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	19.978.629.590	1.970.170.865	21.948.800.455
Số dư cuối năm	**31.126.651.901**	**2.067.190.109**	**33.193.842.010**

8. Tài sản cố định vô hình

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		7.011.345.218	342.000.000	7.353.345.218
Mua mới		-	-	-
Giảm		-	-	-
Số dư cuối năm	(*)	**7.011.345.218**	**342.000.000**	**7.353.345.218**
Khấu hao luỹ kế				
Số dư đầu năm		795.820.049	172.249.999	968.070.048
Tăng		146.534.976	84.000.000	230.534.976
Giảm		-	-	-
Số dư cuối năm		**942.355.025**	**256.249.999**	**1.198.605.024**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm		6.215.525.169	169.750.001	6.385.275.170
Số dư cuối năm		**6.068.990.193**	**85.750.001**	**6.154.740.194**

(*) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Diện tích sử dụng là 14.648 m2 và thời gian sử dụng đến ngày 25/4/2057 (48 năm). Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn được thuyết minh tại số V.13(*) - phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thiết kế phần mềm quản lý sản xuất	19.600.000	19.600.000
Dự án nhà kho tại Long An	-	7.126.532.864
Dự án nhà xưởng tại Bắc Ninh	6.573.191.879	5.079.897.084
Cộng	**6.592.791.879**	**12.226.029.948**

10. Đầu tư vào công ty liên kết

		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào	(*)	**3.967.990.823**	**4.949.991.096**

(*) Khoản đầu tư vào **Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào** theo Giấy phép thanh lập số 133 ngày 29/5/2013 và Giấy đăng ký doanh nghiệp số 314 ngày 28/6/2013 do phòng đăng ký doanh nghiệp sở Công thương và Thương mại tỉnh Savannakhet, theo đó, tổng vốn pháp định: 2,000,000.00 USD (tương đương 16 tỷ Kíp). Theo thông báo số 53 ngày 06/7/2013 của Hội đồng Thành viên thì tỷ lệ góp vốn của Công ty sẽ là 41,25%. Tổng giá trị vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2014 là 234,576.00 USD tương đương **4.949.991.096 đồng**. Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào bắt đầu đi vào sản xuất từ ngày 01/4/2014.

11. Tài sản dài hạn khác

		Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	(11.1)	84.796.652	518.464.727
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(11.2)	-	58.158.905
Các khoản ký cược thuê tài chính		2.591.759.148	1.782.405.266
Cộng		**2.676.555.800**	**2.359.028.898**

(11.1) Bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm cho tài sản cố định thuê tài chính	35.584.499	13.842.499
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị trả trước	22.583.345	17.159.138
Chi phí sửa chữa nhà xưởng chờ phân bổ	-	43.734.848
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	26.628.808	430.394.909
Chi phí tư vấn chờ phân bổ	-	13.333.333
Cộng	**84.796.652**	**518.464.727**

(11.2) Bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:		
- Chi phí khấu hao máy móc tạm ngừng sản xuất	-	58.158.905
Cộng	-	**58.158.905**

12. Nợ ngắn hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn	(12.1)	144.718.577.846	101.765.426.727
Phải trả cho người bán	(12.2)	28.208.233.035	6.688.003.046
Người mua trả tiền trước	(12.3)	1.942.290.526	2.524.870.459
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(12.4)	2.060.082.430	5.696.185.009
Phải trả người lao động		12.618.357.219	15.143.461.693
Chi phí phải trả	(12.5)	1.502.808.938	1.732.106.610
Các khoản phải trả, phải nộp khác	(12.6)	5.186.496.246	3.377.118.357
Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.311.136.490	1.570.988.256
Cộng		**197.547.982.730**	**138.498.160.157**

(12.1) Vay ngắn hạn bao gồm:		Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II	(a)	16.435.336.000	4.872.751.323
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	(b)	32.653.773.572	23.360.766.575
Ngân hàng Natixis Chi Nhánh TP.HCM	(c)	12.657.890.581	1.536.796.800
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh		-	2.533.633.013
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12	(d)	16.412.158.911	364.419.110
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	(e)	8.640.498.185	13.394.300.053
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	(f)	10.572.714.473	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(g)	23.597.268.608	31.836.637.831
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Hà Nội		-	4.159.845.896
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Sài Gòn	(h)	3.358.945.305	3.334.712.240
Vay cá nhân	(i)	3.540.000.000	2.700.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	(13**)	16.849.992.211	13.671.563.886
Cộng		**144.718.577.846**	**101.765.426.727**

(a) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch II** theo hợp đồng số 631/2013/HĐ ngày 29/7/2013 với hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể; lãi suất vay tại ngày 31/12/2014 là 6,2%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại hợp đồng thế chấp số 632/2013/HĐ ngày 29/7/2013 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 803.183.410 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **16.435.336.000 đồng**.

(b) Khoản vay **Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam)** theo thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 24/5/2013 với hạn mức tín dụng là 2,500,000.00 USD; mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ; lãi suất vay tại ngày 31/12/2014: 3,5%/năm (đối với USD) và từ 6,3% - 6,4%/năm (đối với VND). Tài sản đảm bảo khoản vay này là khoản tiền gửi tại Ngân hàng ANZ tùy từng thời điểm với giá trị tương đương 20% trị giá của thư tín dụng chứng từ được phát hành, trị giá hàng tồn kho, các khoản phải thu khách hàng với tổng giá trị là 1,500,000.00 USD và được ông Ngô Đức Trung (Tổng Giám đốc Công ty), ông Nguyễn Văn Hùng (Chủ tịch HĐQT Công ty) và Công ty CP Tân Phú Sài Gòn (Công ty con) bảo lãnh. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **32.653.773.572 đồng**.

(c) Khoản vay **Ngân hàng Natixis - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh** theo thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 10/12/2013 với hạn mức tín dụng là 1,500,000.00 USD; mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ; lãi suất tại ngày 31/12/2014 là từ 6,3% - 6,7%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay này là hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu tối thiểu tương đương 110% tổng các nghĩa vụ theo hợp đồng này (các khoản phải thu khách hàng với tổng giá trị là 1,500,000.00 USD). Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **12.657.890.581 đồng.**

(d) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12** theo hợp đồng tín dụng số 39/2013-HDTDHM/NHCT944 ngày 12 tháng 8 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng; thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ; lãi suất vay tại ngày 31/12/2014 là từ 6,2% đến 7%/năm; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện bảo lãnh mở thư tín dụng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe Toyota Camry và xe Toyota Fortuner. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **16.412.158.911 đồng**.

(e) Khoản vay **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)** - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo thư cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn ngày 31/5/2013 với hạn mức tín dụng là 1,000,000.00 USD; mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ; lãi suất tại ngày 31/12/2014 là 6,5%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay này là các khoản phải thu tối thiểu tương đương 15% doanh thu của Công ty. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **8.640.498.185 đồng**.

(f) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh** theo hợp đồng tín dụng số 0114/KH/14NH ngày 11 tháng 6 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng; thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ; lãi suất vay tại ngày 31/12/2014 là từ 6,5% - 6,7%/năm; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện bảo lãnh mở thư tín dụng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là 01 xe ô tô Hyundai với tổng trị giá là 530.000.000. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **10.572.714.473 đồng.**

(g) Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số VNMCTD 080624 ngày 18/9/2009 và các gia hạn thư đề nghị cung cấp tiện ích số VNM 141026 ngày 29/9/2014 giữa Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC, Công ty CP Nhựa Tân Phú và Công ty với hạn mức tín dụng 1,495 triệu USD; Mục đích: bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay là 2 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2014 từ 5,9% đến 7%/năm; Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho trị giá 0,5 triệu USD, các khoản phải thu trị giá 1,5 triệu USD của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú; Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **23.597.268.608 đồng**.

(h) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 6280LAV 201301427 ngày 15/8/2013 với hạn mức tín dụng 5 tỷ đồng; Mục đích: bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay từ 02 đến 6 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2014 là 7%/năm; Khoản vay này được đảm bảo bằng sổ tiết kiệm của bên thứ ba với tổng giá trị đảm bảo là 1.585.000.000 đồng và tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **3.358.945.305 đồng.**

(i) Vay cán bộ nhân viên Công ty với lãi suất 7%/năm, thời hạn vay từ 12 tháng trở xuống.

(12.2) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 50,905.00 USD tương đương 1.087.992.565 đồng.

(12.3) Trong đó, bao gồm các khoản người mua trả tiền trước có gốc ngoại tệ là 45,960.00 USD tương đương 973.750.945 đồng.

(12.4) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	199.021.447	1.560.729.070
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.774.628.165	3.402.599.155
Thuế thu nhập cá nhân	86.432.818	732.856.784
Cộng	**2.060.082.430**	**5.696.185.009**

(12.5) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	510.591.315	447.625.196
Chi phí thù lao hội đồng quản trị	67.513.947	91.736.947
Chi phí hoa hồng môi giới	833.181.234	951.944.967
Chi phí vận chuyển	45.077.851	199.999.500
Chi phí phải trả khác	46.444.591	40.800.000
Cộng	**1.502.808.938**	**1.732.106.610**

(12.6) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm bắt buộc	278.173.329	130.813.350
Tiền nhận đặt cọc làm khuôn sản xuất	2.777.337.360	2.466.335.610
Cổ tức phải trả	1.487.894.900	288.854.900
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	198.760.151	153.125.642
Các khoản phải trả khác	444.330.506	337.988.855
Cộng	**5.186.496.246**	**3.377.118.357**

13. Vay và nợ dài hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ dài hạn	(*)	59.851.413.948	53.344.321.851
Nợ dài hạn đến hạn trả	(**)	(16.849.992.211)	(13.671.563.886)
Cộng		**43.001.421.737**	**39.672.757.965**

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng			
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam		-	100.798.532
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Cộng Hòa	(a)	538.557.000	1.077.153.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12	(b)	19.191.600.000	21.700.120.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)		-	401.770.827
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	(c)	644.362.200	1.655.277.759
Vay các cá nhân	*(d)*	*12.831.000.000*	*8.010.000.000*
Nợ dài hạn các tổ chức			
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	(e)	14.937.481.249	8.641.923.139
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công Thương Việt Nam	(f)	1.674.554.527	1.734.259.236
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	(g)	775.980.266	1.925.502.020
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Chailease	(h)	7.110.524.006	4.304.778.638
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	(i)	2.147.354.700	3.792.738.700
Cộng		**59.851.413.948**	**53.344.321.851**

(a) Khoản vay **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Cộng Hòa** theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số COH.DN.01081210/01 ngày 13/12/2010 với số tiền vay là 5.339.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2014: từ 9% - 10,5%/năm; mục đích vay: đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị với giá trị thế chấp là 7.894.146.000 đồng và thư bảo lãnh theo chương trình Quỹ tín dụng xanh - SMESC với giá trị là 141.500 USD. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **538.557.000 đồng** và cũng chính là nợ dài hạn đến hạn trả.

(b) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12** theo hợp đồng tín dụng số 31/HĐTD ngày 20 tháng 4 năm 2011với tổng số tiền cho vay là 26.392.419.532 đồng; thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2014 là 10%/năm. Mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà xưởng tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tọa lạc tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An với tổng giá trị 67 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp số 28/HĐTC ngày 22 tháng 4 năm 2011. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **19.191.600.000 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 5.757.480.000 đồng.

(c) Khoản vay **Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam** theo hợp đồng tín dụng số 6280LAV201200993 ngày 08/3/2012 với số tiền 1.224.295.000 đồng; Mục đích: đầu tư máy móc thiết bị sản xuất sản phẩm chai PET dược phẩm; Thời hạn vay là 60 tháng; Lãi suất 10%/năm; Tài sản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp số 6280LCP201200912 ngày 25/6/2012 là máy ép thổi chai giá trị là 2.374.392.000 đồng; Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **644.362.200 đồng,** trong đó, phần nợ dài hạn đến hạn trả là 257.748.000 đồng.

(d) Vay cán bộ nhân viên Công ty với lãi suất 11%/năm, thời hạn vay là 24 tháng.

(e) Khoản thuê tài chính **Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh** theo 22 hợp đồng cho thuê tài chính với tổng giá trị tài sản thuê tài chính là 22.875.570.260 đồng; thời hạn thuê: 04 năm; lãi suất thuê tại ngày 31/12/2014: từ 10,3%/năm đến 10,7%/năm. Số dư nợ thuê tài chính đến ngày 31/12/2014 là **14.937.481.249 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 5.081.796.564 đồng.

(f) Khoản thuê tài chính **Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh** theo 04 hợp đồng cho thuê tài chính với tổng giá trị tài sản thuê tài chính là 2.793.412.752 đồng; thời hạn thuê: 04 năm; lãi suất thuê tại ngày 31/12/2014: từ 11,5 - 12%/năm. Số dư nợ thuê tài chính đến ngày 31/12/2014 là **1.674.554.527 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 555.000.000 đồng.

(g) Khoản thuê tài chính **Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín** theo 07 hợp đồng cho thuê tài chính với tổng giá trị tài sản thuê tài chính là 7.138.827.514 đồng; thời hạn thuê: từ 03 đến 05 năm; lãi suất thuê tại ngày 31/12/2014 là 12,5%/năm. Số dư nợ thuê tài chính đến ngày 31/12/2014 là **775.980.266 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 618.955.440 đồng.

(h) Khoản thuê tài chính **Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease** theo 13 hợp đồng cho thuê tài chính với tổng giá trị tài sản thuê tài chính là 13.215.374.134 đồng; thời hạn thuê: 04 năm; lãi suất thuê tại ngày 31/12/2014: từ 8,95% đến 13%/năm. Số dư nợ thuê tài chính đến ngày 31/12/2014 là **7.110.524.006 đồng.** Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 2.590.289.216 đồng.

(i) Khoản vay **Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh** theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 93/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 14 tháng 5 năm 2012 và phụ lục hợp đồng số 325/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 08/11/2012. Mục đích vay để thực hiện dự án vay vốn Quỹ xoay vòng chương trình sản xuất sạch hơn. Thời hạn cho vay: 04 năm. Lãi suất tại ngày 31/12/2014 là 10,8%/năm. Khoản vay này được ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - sở giao dịch 2 bảo lãnh. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **378.939.771 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 255.912.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 94/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 14 tháng 5 năm 2012 và phụ lục hợp đồng số 324/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 08/11/2012. Mục đích vay để thực hiện dự án vay vốn Quỹ xoay vòng chương trình sản xuất sạch hơn. Thời hạn cho vay: 04 năm. Lãi suất ưu đãi 4%/năm. Khoản vay này được ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - sở giao dịch 2 bảo lãnh. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **1.768.414.929 đồng.** Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 1.194.254.000 đồng.

14. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm	-	989.534.200
Cộng	-	**989.534.200**

15. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

		Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
(*)	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	49.999.420.000	2.997.840.000	-	52.997.260.000
	Thặng dư vốn cổ phần	1.839.728.228	-	-	1.839.728.228
	Quỹ đầu tư phát triển	3.492.840.172	675.331.919		4.168.172.091
	Quỹ dự phòng tài chính	1.976.358.024	675.331.919		2.651.689.943
	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.619.362.595	-	-	1.619.362.595
	Lợi nhuận chưa phân phối	9.492.363.831	11.635.150.089	10.129.478.387	10.998.035.533
	Cộng	**68.420.072.850**	**15.983.653.927**	**10.129.478.387**	**74.274.248.390**

(*) Trong năm 2014, Công ty đã chia cổ tức bằng cổ phiếu theo quyết định số 694/QĐ-SGDHN ngày 22/12/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu.
Hiện tại, Công ty đang tiến hành các thủ tục nhằm đăng ký thay đổi vốn kinh doanh tại Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu		Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		5.299.726	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn		5.299.726	4.000.000
- Cổ phiếu thường		*5.295.062*	*3.995.600*
- Cổ phiếu ưu đãi		*4.664*	*4.400*
Số lượng cổ phiếu mua lại		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		**5.299.726**	**4.000.000**
- Cổ phiếu thường		*5.295.062*	*3.995.600*
- Cổ phiếu ưu đãi	(**)	*4.664*	*4.400*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

(**) Số cổ phiếu này không được chuyển nhượng và không được biểu quyết cho đến tháng 10 năm 2012 sẽ chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa tiến hành các thủ tục để chuyển đổi số cổ phiếu này thành cổ phiếu phổ thông.

Lợi nhuận chưa phân phối	
Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2014	9.492.363.831
Lợi nhuận phát sinh trong năm	11.128.194.298
Lợi nhuận tăng do điều chỉnh thuế (từ những năm trước)	506.955.791
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	(675.331.919)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	(675.331.919)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.781.020.949)
Trả cổ tức 2013 bằng tiền	(3.862.845.920)
Thuế thu nhập cá nhân đối với việc trả cổ tức năm 2013	(137.107.680)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2014	(2.997.840.000)
Lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2014	**10.998.035.533**

16. Lợi ích cổ đông thiểu số

		Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi ích cổ đông thiểu số đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	(*)	2.083.279.965	1.866.363.030
Cộng		**2.083.279.965**	**1.866.363.030**

(*) Bao gồm

Số dư đầu năm	1.866.363.030
Tăng do lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông thiểu số phát sinh trong năm	224.434.020
Giảm do hoàn nhập khoản trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty con	(7.517.085)
Số dư cuối kỳ	**2.083.279.965**

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá, nguyên liệu	315.182.712.644	287.798.430.053
Doanh thu bán thành phẩm	356.347.605.678	339.845.535.094
Doanh thu cung cấp dịch vụ	344.464.243	505.097.898
Chiết khấu thương mại	(291.804.000)	(350.593.400)
Hàng bán bị trả lại	(2.012.992.623)	(1.625.975.671)
Giảm giá hàng bán	-	(9.485.000)
Cộng doanh thu thuần	**669.569.985.942**	**626.163.008.974**

18.	**Giá vốn hàng bán**	Năm nay	Năm trước
	Giá vốn bán hàng hoá, nguyên liệu	264.578.708.466	249.941.196.168
	Giá vốn bán thành phẩm	319.297.081.938	294.724.359.703
	Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	229.151.161	36.244.146
	Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(30.851.889)	(967.753.652)
	Cộng	**584.074.089.676**	**543.734.046.365**

19.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	304.724.241	525.134.467
	Lãi chênh lệch tỷ giá	90.472.048	228.882.869
	Lãi chậm thanh toán	754.730.899	-
	Cộng	**1.149.927.188**	**754.017.336**

20.	**Chi phí hoạt động tài chính**	Năm nay	Năm trước
	Chi phí lãi vay	14.744.161.211	14.242.344.304
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	57.174.117	579.676.068
	Chi phí tài chính khác	67.368.286	-
	Cộng	**14.868.703.614**	**14.822.020.372**

21.	**Chi phí bán hàng**	Năm nay	Năm trước
	Chi phí nhân viên	5.074.834.455	4.836.664.165
	Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ	48.484.215	133.123.199
	Chi phí khấu hao TSCĐ	490.875.862	355.785.370
	Chi phí bảo hành sản phẩm (hoàn nhập)	(989.534.200)	(203.593.564)
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.939.543.031	9.140.282.219
	Chi phí khác bằng tiền	5.221.553.536	5.622.217.716
	Cộng	**18.785.756.899**	**19.884.479.105**

22.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	Năm nay	Năm trước
	Chi phí nhân viên quản lý	18.516.853.737	17.826.120.659
	Chi phí dụng cụ văn phòng	793.423.515	1.361.162.975
	Chi phí khấu hao TSCĐ	845.403.209	956.080.872
	Thuế, phí và lệ phí	1.500.000	134.346.950
	Chi phí (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	20.090.000	(7.350.000)
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.921.630.995	5.108.137.785
	Chi phí khác bằng tiền	10.303.471.860	8.694.174.296
	Cộng	**37.402.373.316**	**34.072.673.537**

23. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.665.109.270	10.898.166.586
Thu do nhượng bán cho Công ty thuê tài chính	3.067.785.060	-
Tiền bồi thường vi phạm hợp đồng		6.000.000
Thu nhập từ kiểm kê thừa	543.573.880	217.107.510
Các khoản tài trợ từ nguồn vốn vay quỹ tiết kiệm năng lượng	-	4.500.000.000
Thu nhập khác	6.200.000	6.007.442
Cộng	**5.282.668.210**	**15.627.281.538**

24. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định nhượng bán	1.510.634.600	10.698.004.744
Giá trị tài sản cố định nhượng bán cho Công ty thuê tài chính	3.067.785.060	-
Chi phí liên quan đến thực hiện hồ sơ quỹ tiết kiệm năng lượng	-	445.000.000
Chi phí khác	480.086.580	740.968.587
Cộng	**5.058.506.240**	**11.883.973.331**

25. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:		
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	3.170.837.019	4.539.332.958
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	249.527.080	281.039.530
Cộng	**3.420.364.099**	**4.820.372.488**

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.128.194.298	13.076.051.191
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ động sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.128.194.298	13.076.051.191
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.995.542	4.828.190
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.228**	**2.708**

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	408.767.609.063	343.104.815.984
Chi phí nhân công	63.147.169.153	60.216.812.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.630.755.844	19.777.840.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.566.059.248	32.169.604.637
Chi phí bằng tiền khác	16.481.687.072	14.630.522.535
Cộng	**550.593.280.380**	**469.899.596.830**

VII. Thông tin khác

1. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất chính của Công ty và các Công ty con là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm ngành nhựa; Các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận bao gồm 2 bộ phận là khu vực phía Nam (Hồ Chí Minh, Long An) và khu vực phía Bắc (Bắc Ninh, Hà Nội).

Các thông tin về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

	Khu vực phía Nam	Khu vực phía Bắc	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần từ khách hàng bên ngoài	551.115.327.256	118.454.658.686	-	669.569.985.942
Giữa các bộ phận	375.394.571.474	50.783.292.936	(426.177.864.410)	-
Tổng cộng	**926.509.898.730**	**169.237.951.622**	**(426.177.864.410)**	**669.569.985.942**
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận gộp	70.009.374.739	15.486.521.527	-	85.495.896.266
Chi phí hoạt động	(45.659.495.744)	(10.528.634.471)	-	(56.188.130.215)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	24.349.878.995	4.957.887.056	-	29.307.766.051
Thu nhập tài chính	*1.127.338.209*	*22.588.979*	-	*1.149.927.188*
Chi phí tài chính	*(11.499.755.987)*	*(3.368.947.627)*	-	*(14.868.703.614)*
Lợi nhuận khác	*230.256.579*	*(6.094.609)*	-	*224.161.970*
Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	*(982.000.273)*	-	-	*(982.000.273)*
Thuế TNDN	*(3.420.364.099)*	-	-	*(3.420.364.099)*
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	*(58.158.905)*	-	-	*(58.158.905)*
Lợi nhuận sau thuế	**9.747.194.519**	**1.605.433.799**	-	**11.352.628.318**
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông thiểu số	224.434.020	-	-	224.434.020
Lợi nhuận phân bổ cho Công ty mẹ	**9.522.760.499**	**1.605.433.799**	-	**11.128.194.298**
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	261.582.756.968	55.324.175.854	-	316.906.932.822
Tài sản thuế hoãn lại	-	-	-	-
Tổng tài sản	**261.582.756.968**	**55.324.175.854**	-	**316.906.932.822**
Nợ phải trả của bộ phận	**186.877.237.123**	**53.672.167.344**	-	**240.549.404.467**

2. Quản lý rủi ro tài chính

2.1 Rủi ro tỷ giá

Nhóm Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Nhóm Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tỷ giá của Nhóm Công ty đối với USD là như sau:

	Tại ngày 31/12/2014	
	Số dư gốc ngoại tệ USD	**Tương đương VND**
Tài sản tài chính		
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	110.782,76	2.367.750.014
Phải thu khách hàng	50.011,50	1.068.895.576
Tổng cộng	**160.794,26**	**3.436.645.590**
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	50.905,00	1.087.992.565
Tổng cộng	**50.905,00**	**1.087.992.565**
Mức rủi ro tỷ giá	**109.889,26**	**2.348.653.025**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty và nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính này sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là 117.432.651 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

2.2 Rủi ro về giá

Nhóm Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các Công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các Công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các Công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

2.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tài sản có lãi suất	Tại ngày 31/12/2014	Biến động lãi suất 2% (*)
Tiền gửi Ngân hàng	536.214.285	10.724.286
Ký quỹ	2.980.862.202	59.617.244
Tổng	**3.517.076.487**	**70.341.530**

Nợ phải trả có lãi suất	Tại ngày 31/12/2014	Biến động lãi suất 2%
Các khoản vay và nợ	187.719.999.583	3.754.399.992
Tổng	**187.719.999.583**	**3.754.399.992**
Chênh lệch		**(3.684.058.462)**

(*) Biến động lãi suất 2% = tổng số dư Tài sản có lãi suất hoặc tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2%.

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty và Nhóm Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (3.684.058.462 đồng).

2.4 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Nhóm Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty và nhóm Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Nhóm Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Nhóm Công ty với điều kiện trả tiền trước. Đối với khách hàng lẻ và mới Công ty luôn yêu cầu trả tiền trước khi xuất hàng.

Nhóm Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Nhóm Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty và nhóm Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác của Nhóm Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 116.817.391.571 đồng Việt Nam.

Tài sản tài chính quá hạn hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	**Tại ngày 31/12/2014**
Tổng gộp	166.704.725
Trừ dự phòng giảm giá trị	(166.704.725)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	-
Dự phòng giảm giá trị	
Số dư đầu năm	(146.614.725)
Trích lập	(20.090.000)
Hoàn nhập	-
Số dư cuối năm	**(166.704.725)**

2.5 Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Nhóm Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Nhóm Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Nhóm Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Nhóm Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Nhóm Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	**Dưới 01 năm**	**Từ 01 đến 05 năm**	**Tổng cộng**
Các khoản vay và nợ	144.718.577.846	43.001.421.737	187.719.999.583
Phải trả người bán	28.208.233.035	-	28.208.233.035
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.060.082.430	-	2.060.082.430
Phải trả người lao động	12.618.357.219	-	12.618.357.219
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	6.689.305.184	-	6.689.305.184
Tổng cộng	**194.294.555.714**	**43.001.421.737**	**237.295.977.451**

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Công ty và nhóm Công ty tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã thế chấp tài sản cố định, hàng tồn kho và các khoản phải thu cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (thuyết minh tại mục số V.12.1 và mục V.13(*) - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn:

		So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ			
Tại ngày 31/12/2014	**Giá trị sổ sách**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	1.050.000.000	-	(200.000.000)	850.000.000	(200.000.000)
Tiền gửi có kỳ hạn	536.214.285	-	-	536.214.285	-
Cộng	**1.586.214.285**	-	**(200.000.000)**	**1.386.214.285**	**(200.000.000)**
Các đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	3.967.990.823	-	(982.000.273)	2.985.990.550	(982.000.273)
Tổng cộng	**5.554.205.108**	-	**(1.182.000.273)**	**4.372.204.835**	**(1.182.000.273)**

3. Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã bảo lãnh cho các khoản gốc vay phải trả của Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn (Công ty con) với Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) với tổng số nợ vay tối đa là 1,495,000.00 USD cho cả hai Công ty.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Ngoài sự kiện như đã nêu trên, Nhóm Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong thời kỳ tài chính này, Nhóm Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	Nhà đầu tư	Mua nguyên liệu, hàng hoá	(120.000.000)
		Thuê máy móc thiết bị	(1.393.316.468)

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số dư	Phải thu / (phải trả)
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	Nhà đầu tư	Phải trả người bán	(1.532.648.116)
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Phải thu khác	2.776.666.667

Nguyễn Thị Thoại	Lê Viết Hùng	Ngô Đức Trung
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 14 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
M.S.D.N: 0303640880 - C.T.C.P
Q. TÂN PHÚ - T.P HỒ CHÍ MINH